

**LỊCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1  
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 ĐỢT 2  
(ĐỢT THI NGÀY 17/8/2025)**

Địa điểm tổ chức đánh giá: **Dãy D1, Nhà Điều hành, Khu 2 Trường Đại học Cần Thơ.**

| Ngành dự tuyển                                                | Mã ngành | Định hướng | Sáng 17/8/2025<br>7 giờ 45<br>Thi đánh giá<br>năng lực ngoại ngữ | Chiều 17/8/2025<br>13 giờ 15<br>Thi đánh giá<br>năng lực ngoại ngữ | Phòng thi        |
|---------------------------------------------------------------|----------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1. Bảo vệ thực vật                                            | 8620112  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 301/D1           |
| 2. Chăn nuôi                                                  | 8620105  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 301/D1           |
| 3. Chính sách công                                            | 8340402  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 301/D1           |
| 4. Công nghệ sinh học                                         | 8420201  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 301/D1           |
| 5. Công nghệ thông tin                                        | 8480201  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 301/D1           |
| 6. Công nghệ thực phẩm                                        | 8540101  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 301/D1           |
| 7. Hệ thống thông tin                                         | 8480104  | Ứng dụng   | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 301/D1<br>302/D1 |
| 8. Hóa học                                                    | 8440112  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 301/D1           |
| 9. Hóa lý thuyết và hóa lý                                    | 8440119  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 301/D1           |
| 10. Kỹ thuật điện                                             | 8520201  | Ứng dụng   | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 302/D1           |
| 11. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                        | 8520216  | Ứng dụng   | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 302/D1           |
| 12. Kỹ thuật môi trường                                       | 8520320  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 302/D1           |
| 13. Kỹ thuật xây dựng                                         | 8580201  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 303/D1           |
| 14. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                         | 8580202  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 303/D1           |
| 15. Khoa học cây trồng                                        | 8620110  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 303/D1           |
| 16. Khoa học đất                                              | 8620103  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 302/D1           |
| 17. Khoa học máy tính                                         | 8480101  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 303/D1           |
| 18. Khoa học môi trường                                       | 8440301  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 303/D1           |
| 19. Lý luận và phương pháp dạy học                            | 8140110  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 304/D1           |
| 20. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục thể chất) | 8140111  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 304/D1           |
| 21. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Toán)              | 8140111  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 303/D1           |
| 22. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Văn và tiếng Việt) | 8140111  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 305/D1           |
| 23. Nuôi trồng thủy sản                                       | 8620301  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 305/D1           |
| 24. Quản lý đất đai                                           | 8850103  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 304/D1           |
| 25. Quản lý giáo dục                                          | 8140114  | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 304/D1           |
| 26. Quản lý kinh tế                                           | 8310110  | Ứng dụng   | Nghe, Đọc, Viết                                                  | Vấn đáp                                                            | 305/D1           |

|                                                                                          |         |            |                 |         |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|-----------------|---------|--------|
| 27. Quản lý tài nguyên và môi trường, chuyên ngành Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng | 8850101 | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết | Vấn đáp | 305/D1 |
| 28. Quản trị kinh doanh                                                                  | 8340101 | Ứng dụng   | Nghe, Đọc, Viết | Vấn đáp | 306/D1 |
| 29. Tài chính - Ngân hàng                                                                | 8340201 | Ứng dụng   | Nghe, Đọc, Viết | Vấn đáp | 307/D1 |
| 30. Thú y                                                                                | 8640101 | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết | Vấn đáp | 307/D1 |
| 31. Triết học                                                                            | 8229001 | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết | Vấn đáp | 305/D1 |
| 32. Văn học Việt Nam                                                                     | 8220121 | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết | Vấn đáp | 307/D1 |
| 33. Vật lý lý thuyết và vật lý toán                                                      | 8440103 | Nghiên cứu | Nghe, Đọc, Viết | Vấn đáp | 305/D1 |



CHỦ TỊCH

Trần Trung Tính